Vietland®
Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401
Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐ-UB ngày 28 tháng 12 năm 1982 của Tổng Công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước và Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13 tháng 4 năm 2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh và Quyết định số 259/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 5 tháng 02 năm 2007.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi đến lần thứ 5 số 3900244068 vào ngày 15 tháng 12 năm 2013.

- **Vốn điều lệ** : 45.702.100.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Tây Ninh	3.544.230	35.442.300.000	77,55
Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	197.880	1.978.800.000	4,33
Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh	150.000	1.500.000.000	3,28
Ông Lê Hữu Phước	2.900	29.000.000	0,06
Các cổ đông khác	669.200	6.692.000.000	14,78
Cộng	**4.570.210**	**45.702.100.000**	**100,00**

- **Trụ sở hoạt động**

Địa chỉ : Số 1253, Đường Cách Mạng Tháng Tám, Ấp Ninh Phước, Xã Ninh Thạnh, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

Điện thoại : (84 - 66) 3.822.538

Fax : (84 - 66) 3.828.645

Email : tanitour@hcm.vnn.vn

Mã số thuế : **3 9 0 0 2 4 4 0 6 8**

- **Ngành, nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là kinh doanh mua bán đồ uống, hàng nông sản và thực hiện các dịch vụ liên quan đến nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*	*Ngày từ nhiệm*
Hội đồng Quản trị			
Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch	01/10/2012	26/10/2013
Ông Lê Hữu Phước	Chủ tịch	26/10/2013	
Ông Lê Hữu Phước	Phó Chủ tịch	01/10/2012	26/10/2013
Ông PhạmVăn Hải	Phó Chủ tịch	26/10/2013	
Ông Lê Trung Dương	Thành viên	01/10/2012	26/10/2013
Ông Lê Trung Nam	Thành viên	01/10/2012	26/10/2013
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên	26/10/2013	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	26/10/2013	
Bà Nguyễn Thị Phúc	Thành viên	01/10/2012	
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Trung Dương	Trưởng ban	26/10/2013	
Ông Đặng Văn Hoàng	Trưởng ban	01/10/2012	26/10/2013
Ông Đặng Văn Hoàng	Thành viên	26/10/2013	
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên		
Bà Võ Thị Thanh Bình	Thành viên	01/10/2012	26/10/2013
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Lê Hữu Phước	Tổng Giám đốc		
Ông PhạmVăn Hải	Phó Tổng Giám đốc	26/10/2013	
Ông Võ Phước Hồng	Kế toán trưởng		

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 7 đến trang 30).

SỰ KIỆN SAU NGÀY SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Vietland bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là Kiểm toán viên độc lập của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;

- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2013, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3900244088 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH-THƯƠNG MẠI TÂY NINH * TX. TÂY NINH - T. TÂY NINH

LÊ HỮU PHƯỚC - Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Vietland Limited

02 Huynh Khuong Ninh St., Da Kao Ward, District 1, HCMC
Tel : (84-8) 3910 5401 - Fax : (84-8) 3910 5402
Email : vietland@vietlandaudit.com.vn
Website : www.vietlandaudit.com.vn

Số:0010/2014/BCTC-KTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh, được lập ngày 22 tháng 02 năm 2014, từ trang 7 đến trang 30 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt

VĂN NAM HẢI - Phó giám đốc	**NGUYỄN CAO HOÀI THU - Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0474-2013-037-1

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.436.258.398**	**34.949.684.739**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.403.412.499**	**13.628.230.034**
1. Tiền	111		2.203.412.499	3.028.230.034
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	10.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.995.408.613**	**11.459.336.963**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	1.157.723.689	603.280.002
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3.688.594.454	450.484.951
3. Các khoản phải thu khác	133	V.4	13.209.090.470	10.415.572.010
4. Dự phòng phải thu khó đòi	134	V.4	(60.000.000)	(10.000.000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.636.838.935**	**7.748.873.697**
Hàng tồn kho	141	V.5	15.636.838.935	7.748.873.697
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.400.598.351**	**2.113.244.045**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	76.449.846	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		796.987.703	79.785.129
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.15	254.610.627	255.355.627
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	2.272.550.175	1.778.103.289
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.259.250.431**	**41.571.499.558**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.311.742.369**	**1.686.849.186**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.432.649.060	797.302.151
Nguyên giá	*222*		*2.393.504.236*	*2.269.367.719*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(960.855.176)*	*(1.472.065.568)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	169.982.388	-
Nguyên giá	*228*		*169.982.388*	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1.709.110.921	889.547.035
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**39.879.708.290**	**39.879.708.290**
1. Đầu tư vào Công ty con	251	V.11	36.170.293.290	36.170.293.290
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	3.709.415.000	3.709.415.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**67.799.772**	**4.942.082**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	67.799.772	4.942.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**82.695.508.829**	**76.521.184.297**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.378.470.197**	**4.380.888.177**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**6.126.815.697**	**4.156.803.712**
1. Phải trả người bán	312	V.14	1.253.950.928	14.613.325
2. Người mua trả tiền trước	313		51.835.500	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	721.000	721.000
4. Phải trả người lao động	315		1.614.091.898	1.439.022.753
5. Chi phí phải trả	316	V.16	147.811.994	300.762.161
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	2.398.129.042	2.381.190.697
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	660.275.335	20.493.776
II. Nợ dài hạn	**330**		**251.654.500**	**224.084.465**
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.19	251.654.500	214.515.500
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	9.568.965
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**76.317.038.632**	**72.140.296.120**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**76.317.038.632**	**72.140.296.120**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.702.100.000	45.702.089.498
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		16.170.553.893	12.148.063.879
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.593.925.948	3.020.388.750
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.850.458.791	11.269.753.993
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**82.695.508.829**	**76.521.184.297**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:			
Dollar Mỹ (USD)		4.358,93	4.354,56

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

LÊ HỮU PHƯỚC	**VÕ PHƯỚC HỒNG**	**PHẠM THỊ TUYẾT MINH**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	124.418.285.487	114.929.354.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		124.418.285.487	114.929.354.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	119.027.776.797	110.595.577.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.390.508.690	4.333.777.184
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	15.207.511.751	14.663.601.923
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.265.326	321.859.378
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*18.265.326*	*11.875.000*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	4.216.157.760	3.955.010.151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.418.548.740	4.179.123.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.945.048.615	10.541.385.891
11. Thu nhập khác	31		689.932.304	1.219.084.330
12. Chi phí khác	32		320.522.128	289.516.228
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	369.410.176	929.568.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.314.458.791	11.470.953.993
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.8	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.314.458.791	11.470.953.993
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	2.695	2.510

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

LÊ HỮU PHƯỚC	VÕ PHƯỚC HỒNG	PHẠM THỊ TUYẾT MINH
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2013

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		135.746.038.517	125.409.266.007
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(138.053.319.116)	(120.273.773.268)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.783.009.120)	(5.094.160.606)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(18.265.326)	(11.875.000)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.908.017.141	2.252.012.371
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.045.447.324)	(5.912.011.586)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(13.245.985.228)**	**(3.630.542.082)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.933.979.426)	(588.766.833)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		231.818.182	211.539.176
- Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	290.015.622
- Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức	27	VII	12.205.064.937	8.454.155.163
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**7.502.903.693**	**8.366.943.128**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.360.000.000	2.500.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.360.000.000)	(2.500.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII	(5.481.736.000)	(5.511.616.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5.481.736.000)**	**(5.511.616.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(11.224.817.535)**	**(775.214.954)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**13.628.230.034**	**14.403.327.532**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	117.456
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**VI.1**	**2.403.412.499**	**13.628.230.034**

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

LÊ HỮU PHƯỚC	**VÕ PHƯỚC HỒNG**	**PHẠM THỊ TUYẾT MINH**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Báo cáo này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính và phải được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU B 09-DN

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh (gọi tắt là "Công ty").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vựckinh doanh** : Thương mại - Dịch vụ

3. **Ngành, nghề kinh doanh** :

Hoạt động chính của Công ty hiện nay là kinh doanh mua bán đồ uống, hàng nông sản và thực hiện các dịch vụ liên quan đến nhà hàng, khách sạn và dịch vụ du lịch.

4. **Nhân viên**

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 55 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 54 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 là năm tài chính thứ 7 của Công ty dưới hình thức Công ty cổ phần.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHỦ YẾU

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả ngắn hạn.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 9
Phương tiện vận tải	6 - 8
Tài sản cố định khác	3 - 6

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản chưa hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ.

- Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí cần thiết để đầu tư cho các dự án bao gồm toàn bộ chi phí khảo sát thiết kế, mua mới thiết bị, chi phí xây dựng,.. phục vụ cho mục đích kinh doanh của Công ty còn dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao.

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn thể hiện các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liện kết, liên doanh và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí bảo hiểm trả trước và chi phí công cụ dụng cụ.

- Chi phí trả trước dài hạn là chi phí bảo hiểm xe trả trước trong thời gian 3 năm, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo thời gian của hợp đồng mua bảo hiểm.
- Chi phí công cụ, dụng cụ thể hiện giá trị còn lại của các công cụ, dụng cụ được phân loại từ tài sản cố định sang và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

11. Nguồn vốn kinh doanh và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi ngân hàng

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận khi tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoài trừ cổ tức ghi nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	442.070.087	1.291.032.687
Tiền gửi ngân hàng	1.761.342.412	1.737.197.347
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000	10.600.000.000
Cộng	**2.403.412.499**	**13.628.230.034**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9%/năm (năm 2012: lãi suất từ 9%/năm đến 14%/năm).

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Khu Di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch núi Bà Đen	259.400.000	156.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh	282.269.664	116.350.001
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	-	1.095.000
Các khách hàng khác	616.054.025	329.835.001
Cộng	**1.157.723.689**	**603.280.002**

3. Trả trước cho người bán

Trung tâm Quản lý và Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh	354.316.925	354.316.925
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh	-	23.804.405
Công ty TNHH Kim Sơn	2.915.789.000	-
Các nhà cung cấp khác	418.488.529	72.363.621
Cộng	**3.688.594.454**	**450.484.951**

4. Các khoản phải thu khác

Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	11.902.796.000	8.967.860.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh	500.310.000	500.310.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	151.680.000	126.400.000
Cổ tức phải thu Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây ninh	337.220.000	337.220.000
Các khoản phải thu khác	317.084.470	483.782.010
Cộng phải thu khác	**13.209.090.470**	**10.415.572.010**
Dự phòng phải thu khó đòi	(60.000.000)	(10.000.000)
Các khoản phải thu khác thuần	**13.149.090.470**	**10.405.572.010**

5. Hàng tồn kho

Công cụ, dụng cụ tồn kho	3.660.511.108	3.421.076.054
Hàng hóa tồn kho	11.976.327.827	4.327.797.643
Cộng	**15.636.838.935**	**7.748.873.697**

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Chi phí thuê kho	-	272.727.264	238.636.356	34.090.908
Công cụ, dụng cụ	-	48.125.454	5.766.516	42.358.938
Cộng	**-**	**320.852.718**	**244.402.872**	**76.449.846**

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản thiếu chờ xử lý	311.029.367	311.029.367
Tạm ứng	159.178.386	153.129.500
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.802.342.422	1.313.944.422
Cộng	**2.272.550.175**	**1.778.103.289**

8. Tài sản cố định hữu hình

Tình hình biến động tài sản cố định hữu hình trong năm như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	23.700.000	2.007.980.488	237.687.231	2.269.367.719
Tăng trong năm	108.860.112	776.663.636	24.072.728	909.596.476
Mua sắm mới	*108.860.112*	-	*10.445.455*	*119.305.567*
Kết chuyển từ đầu tư, XDCB sang	-	*776.663.636*	*13.627.273*	*790.290.909*
Giảm trong năm	23.700.000	500.000.000	261.759.959	785.459.959
Thanh lý, nhượng bán	-	*500.000.000*	-	*500.000.000*
Phân loại lại tài sản	*23.700.000*	-	*261.759.959*	*285.459.959*
Số cuối năm	**108.860.112**	**2.284.644.124**	**-**	**2.393.504.236**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	23.700.000	1.259.658.403	188.707.165	1.472.065.568
Tăng trong năm	6.592.087	194.604.686	*7.301.191*	208.497.964
Khấu hao trong năm	*6.592.087*	*194.604.686*	*7.301.191*	*208.497.964*
Giảm trong năm	23.700.000	500.000.000	196.008.356	719.708.356
Thanh lý, nhượng bán	-	*500.000.000*	-	*500.000.000*
Phân loại lại tài sản	*23.700.000*	-	*196.008.356*	*219.708.356*
Số cuối năm	**6.592.087**	**954.263.089**	**-**	**960.855.176**
Giá trị còn lại				-
Số đầu năm	-	748.322.085	48.980.066	748.322.085
Số cuối năm	**102.268.025**	**1.330.381.035**	**-**	**1.432.649.060**
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:				
Số đầu năm	23.700.000	857.743.188	179.518.231	1.060.961.419
Số cuối năm	**-**	**581.321.581**	**-**	**581.321.581**

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất tại xã Long Thành Trung, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Quyền sử dụng đất của Công ty không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	169.982.388	-	169.982.388
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**-**	**169.982.388**	**-**	**169.982.388**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	790.290.909	790.290.909	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	889.547.035	819.563.886	-	1.709.110.921
Cộng	**889.547.035**	**1.609.854.795**	**790.290.909**	**1.709.110.921**

11. Đầu tư vào Công ty con

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh (1)	8.710.382.860	8.710.382.860
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (2)	24.931.910.430	24.931.910.430
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh (3)	2.528.000.000	2.528.000.000
Cộng	**36.170.293.290**	**36.170.293.290**

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

(1) Khoản đầu tư vào thành lập Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh với giá trị vốn góp là 8.710.382.860 VND, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ của Công ty này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh là kinh doanh nhà hàng, khách sạn. Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh phản ánh vốn chủ sở hữu thực có tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 16.825.655.285 VND, ước tính vốn góp thực tế của Công ty tại Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh là 8.581.084.195, thấp hơn vốn đầu tư vào Công ty này là 129.298.665 VND, tuy nhiên Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản lỗ đầu tư vào Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh, do công ty này đang trong giai đoạn cải tạo lại hệ thống nhà hàng, khách sạn, chi phí khấu hao của các hạn mục nhà hàng, khách sạn cải tạo lại đưa vào khai thác trong năm 2013 ước tính là 716.109.890 VND.

(2) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh với giá trị vốn góp là 24.931.910.430 VND, chiếm tỷ lệ 51% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh hoạt động trong lĩnh vực vận chuyển du khách, hàng hóa bằng phương tiện cáp treo. Trong năm 2013, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập tài chính liên quan đến khoản cổ tức từ Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh với số tiền là 14.348.576.000 VND, trong đó cổ tức dự thu trong năm là 11.902.796.000 (năm 2012: 12.228.900.000 VND).

(3) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh với giá trị vốn góp là 2.528.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 84,3% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh hoạt động trong lĩnh vực du lịch, lữ hành. Trong năm 2013, Công ty đã ghi nhận vào thu nhập tài chính liên quan đến khoản cổ tức dự thu từ Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh với số tiền là 151.680.000 VND (năm 2012: 123.166.000 VND).

12. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh	3.709.415.000	3.709.415.000
Cộng	**3.709.415.000**	**3.709.415.000**

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh với giá trị vốn góp là 3.709.415.000 VND, chiếm tỷ lệ 36,3% vốn điều lệ của Công ty này. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh là sản xuất và cung cấp các loại gạch. Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh phản ánh lỗ lũy kế tài ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 1.604.851.325 VND chủ yếu là do hoạt động kinh doanh năm nay bị lỗ, tuy nhiên vốn chủ sở hữu thực có của Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 11.568.187.604 VND, ước tính vốn góp thực tế của Công ty tại Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh là 4.195.416.607 VND, cao hơn vốn đầu tư vào Công ty này là 486.001.607 VND, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí	Số cuối năm
Bảo hiểm xe trả trước	4.942.082	24.960.000	10.887.008	19.015.074
Công cụ, dụng cụ	-	73.549.794	24.765.096	48.784.698
Cộng	**4.942.082**	**98.509.794**	**35.652.104**	**67.799.772**

14. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh	306.329.824	-
Ban Quản lý Khu Di tích Lịch sử Văn hóa Danh thắng và Du lịch núi Bà Đen	468.020.008	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo		14.613.325
Phải trả người bán khác	479.601.096	-
Cộng	**1.253.950.928**	**14.613.325**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	210.151.950	210.151.950	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(250.446.449)	-	-	(250.446.449)
Thuế thu nhập cá nhân (*)	(4.909.178)	106.682.267	105.937.267	(4.164.178)
Các loại thuế khác	721.000	167.659.359	167.659.359	721.000
- Thuế môn bài	-	*3.000.000*	*3.000.000*	-
- Tiền thuế đất	-	*164.659.359*	*164.659.359*	-
- Thuế khác	*721.000*	-	-	*721.000*
Cộng	**(254.634.627)**	**484.493.576**	**483.748.576**	**(253.889.627)**

(*) Số thuế phải thu được trình bày ở chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà nước".

- ***Thuế giá trị gia tăng***

  Công ty áp dụng Luật thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
Thuế suất áp dụng : 10%

- ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

  Xem Thuyết minh số VI.8

- ***Các loại thuế khác***

  Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo qui định hiện hành.

16. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí kiểm toán	72.727.273	72.727.273
Chi phi khoán phòng kinh doanh	75.084.721	108.163.616
Các chi phí khác	-	119.871.272
Cộng	**147.811.994**	**300.762.161**

17. Các khoản phải trả phải, nộp khác

Kinh phí công đoàn	69.228.824	62.367.078
Bảo hiểm phải nộp	10.972.810	8.005.415
Tiền thế chấp phải trả	2.190.328.450	2.164.476.682
Bảo hành công trình	38.781.550	38.781.550
Cổ tức phải trả	37.096.000	34.580.000
Các khoản phải trả khác	51.721.408	72.979.972
Cộng	**2.398.129.042**	**2.381.190.697**

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận (*)	Chi trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.493.776	2.378.164.279	1.738.382.720	660.275.335
Quỹ thưởng BQL, điều hành Công ty	-			-
Cộng	**20.493.776**	**2.378.164.279**	**1.738.382.720**	**660.275.335**

(*) Xem trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế tại Thuyết minh số V.20

19. Phải trả dài hạn khác

Tiền ký quỹ bán hàng của nhân viên kinh doanh	251.654.500	214.515.500
Cộng	**251.654.500**	**214.515.500**

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	**45.702.089.498**	**9.040.560.977**	**2.473.496.244**	**9.819.832.314**	**67.035.979.033**
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	11.470.953.993	11.470.953.993
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	(5.484.252.000)	(5.484.252.000)
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS năm trước	-	-	-	(422.200.000)	(422.200.000)
Trích các quỹ năm trước	-	3.107.502.902	546.892.506	(4.114.580.314)	(460.184.906)
Chi các quỹ trong năm trước	-	-	-	-	-
Số cuối năm trước/ số đầu năm nay	**45.702.089.498**	**12.148.063.879**	**3.020.388.750**	**11.269.753.993**	**72.140.296.120**
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	12.314.458.791	12.314.458.791
Chia cổ tức trong năm nay (1)	-	-	-	(5.484.252.000)	(5.484.252.000)
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS năm nay (1)	-	-	-	(275.300.000)	(275.300.000)
Trích các quỹ năm nay (1)	-	4.022.490.014	573.547.700	(6.974.201.993)	(2.378.164.279)
Điều chỉnh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu (2)	10.502	-	(10.502)	-	-
Số cuối năm	**45.702.100.000**	**16.170.553.893**	**3.593.925.948**	**10.850.458.791**	**76.317.038.632**

(1) Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ trong năm được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26 tháng 10 năm 2013.

(2) Trong năm, Công ty thực hiện điều chỉnh tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu lên 10.502 VND từ 45.702.089.498 VND lên 45.702.100.000 VND cho phù hợp với vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh từ quỹ dự phòng tài chính.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu thường	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Cổ phiếu thường	Giá trị (VND)	Cổ phiếu thường	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Tây Ninh	3.544.230	35.442.300.000	77,55	3.544.230	35.442.300.000	3.544.230	35.442.300.000
Công ty TNHH MTV Mía đường Tây Ninh	197.880	1.978.800.000	4,33	197.880	1.978.800.000	197.880	1.978.800.000
Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết Tây Ninh	150.000	1.500.000.000	3,28	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Ông Lê Hữu Phước	2.900	29.000.000	0,06	2.900	29.000.000	2.900	29.000.000
Các cổ đông khác	675.200	6.752.000.000	14,78	675.200	6.752.000.000	675.200	6.751.989.498
Cộng	**4.570.210**	**45.702.100.000**	**100,00**	**4.570.210**	**45.702.100.000**	**4.570.210**	**45.702.089.498**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.210	4.570.210
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng	4.570.210	4.570.210
Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.210	4.570.210
Cổ phiếu phổ thông	*4.570.210*	*4.570.210*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	124.418.285.487	114.929.354.475
Cộng	**124.418.285.487**	**114.929.354.475**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa	119.027.776.797	110.595.577.291
Cộng	**119.027.776.797**	**110.595.577.291**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	665.024.937	1.430.707.163
Cổ tức	14.500.256.000	13.189.596.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	117.456
Doanh thu tài chính khác	42.230.814	43.181.304
Cộng	**15.207.511.751**	**14.663.601.923**

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay	18.265.326	11.875.000
Lỗ đầu tư	-	309.984.378
Cộng	**18.265.326**	**321.859.378**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	2.641.514.390	2.522.001.788
Chi phí dung cụ đồ dùng	5.011.668	12.297.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.603.352	168.278.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.041.201	288.309.624
Chi phí bằng tiền khác	1.091.987.149	964.123.477
Cộng	**4.216.157.760**	**3.955.010.151**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	2.941.574.086	2.618.282.519
Chi phí công cụ, dụng cụ	19.253.999	13.537.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	65.894.612	5.335.691
Thuế phí và lệ phí	167.659.359	136.485.458
Chi phí dự phòng	60.000.000	10.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	368.775.666	351.482.363
Chi phí bằng tiền khác	795.391.018	1.043.999.777
Cộng	**4.418.548.740**	**4.179.123.687**

7. Lợi nhuận từ hoạt động khác

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	231.818.182	211.539.176
Xử lý công nợ phải trả	47.560.117	644.932.718
Thu nhập khác	410.554.005	362.612.436
Thu nhập khác	**689.932.304**	**1.219.084.330**
GTCL của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	281.461.228
Chi phí thanh lý TSCĐ	11.244.655	-
Chi phí khác	309.277.473	8.055.000
Chi phí khác	**320.522.128**	**289.516.228**
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	**369.410.176**	**929.568.102**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.314.458.791**	**11.470.953.993**
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán:	***(14.204.367.071)***	***(13.189.713.456)***
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	295.888.929	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(14.500.256.000)	(13.189.713.456)
Tổng thu nhập chịu thuế	**(1.889.908.280)**	**(1.718.759.463)**
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**-**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Năm 2013, Công ty không có thu nhập chịu thuế nên không trích thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

Lợi nhuận kế toán sau thuế	**12.314.458.791**	**11.470.953.993**
Các điều chỉnh để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**12.314.458.791**	**11.470.953.993**
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.570.210	4.570.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.695**	**2.510**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.052.042.464	110.621.412.236
Chi phí nhân công	5.583.088.476	5.140.284.307
Chi phí khấu hao	208.497.964	173.613.887
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.816.867	639.791.987
Chi phí bằng tiền khác	2.115.037.526	2.154.608.712
Cộng	**127.662.483.297**	**118.729.711.129**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức dự thu trong năm còn phải thu	12.054.476.000	9.931.790.000
Cổ tức chia trong năm còn phải trả	37.096.000	34.580.000

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Cổ tức còn phải thu cuối năm trước đã thu trong năm	9.094.260.000	3.765.642.000
Cổ tức còn phải trả cuối năm đã trả trong năm	34.580.000	61.944.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết vốn

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thanh toán cho công trình xây dựng Văn phòng làm việc với chi tiết cụ thể như sau:

Nhà cung cấp	Hạn mục	Giá trị hợp đồng	Đã thanh toán	Cam kết phải trả
Công ty TNHH Kim Sơn	Thi công xây dựng	3.391.966.000	2.915.789.000	476.177.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô Thị Tây Ninh	Tư vấn quản lý dự án	83.013.000	58.322.443	24.690.557
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô Thị Tây Ninh	Tư vấn giám sát thi công	86.433.000	60.725.233	25.707.767
Cộng		**3.561.412.000**	**3.034.836.676**	**526.575.324**

2. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc niên độ kết toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	88.505.727	227.272.730
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	172.204.704	45.454.551
Sau 5 năm	1.603.656.306	-
Cộng	**1.864.366.737**	**272.727.281**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tiền thuê kho của Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Tây Ninh theo Hợp đồng thuê kho số 02/HĐTK ngày 4 tháng 01 năm 2012, thời gian thuê là 24 tháng kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2012, đơn giá thuê là 25.000.000 VND/tháng (bao gồm thuế).
- Tiền thuê 949,1 m2 đất để xây dựng Văn phòng làm việc của Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 04/04/HĐTĐ ngày 9 tháng 4 năm với thời hạn thuê 50 năm từ ngày 27 tháng 3 năm 2006 đến hết ngày 27 tháng 3 năm 20156. Đơn giá thuê là 9.750 VND/m2/năm tính từ ngày 27 tháng 3 năm 2006 đến ngày 26 tháng 3 năm 2011 và 45.360 VND/m2/năm tính từ ngày 27 tháng 3 năm 2011 đến ngày 26 tháng 3 năm 2016. Sau ngày 26 tháng 3 năm 2016, đơn giá thuê đất được tính lại theo quy định tại Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ và Nghị định sửa đổi, bổ sung số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh	Công ty con
Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh	Công ty liên kết
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông sáng lập, chiếm 77,55% vốn điều lệ

Giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh		
Bán hàng	1.375.991.873	806.206.368
Mua hàng	50.303.739.077	48.461.452.126
Thuê mặt bằng (bao gồm điện, nước)	220.526.743	184.196.545
Cổ tức đã thu	-	400.248.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh		
Bán hàng	1.476.429.093	98.033.307
Cổ tức đã thu	11.413.640.000	6.522.080.000

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		
Bán hàng	52.255.457	44.377.274
Mua tour du lịch	231.000.000	-
Cổ tức đã thu	126.400.000	101.120.000
UBND tỉnh Tây Ninh		
Cổ tức đã trả	4.253.076.000	4.253.037.426

Tại ngày kết thúc niên độ, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Khách sạn Hòa Bình Tây Ninh		
Phải thu tiền bán hàng	282.269.664	116.350.001
Phải trả tiền mua hàng	306.329.824	-
Trả trước tiền mua hàng	-	23.804.405
Cổ tức phải thu	500.310.000	500.310.000
Thế chấp, ký quỹ	1.075.707.922	975.959.922
Nhận thế chấp, ký quỹ	466.726.200	551.226.000
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh		
Cổ tức phải thu	11.902.796.000	8.967.860.000
Công ty Cổ phần Lữ hành Tây Ninh		
Phải thu tiền bán hàng	-	1.095.000
Cổ tức phải thu	151.680.000	126.400.000
Công ty Cổ phần Gạch ngói Tây Ninh		
Cổ tức phải thu	337.220.000	337.220.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng và phụ cấp	1.064.558.496	1.054.798.364
Cộng	**1.064.558.496**	**1.054.798.364**

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.403.412.499	13.628.230.034
Phải thu khách hàng	1.157.723.689	603.280.002
Các khoản phải thu khác	13.149.090.470	10.405.572.010
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.802.342.422	1.313.944.422
Cộng	**18.512.569.080**	**25.951.026.468**
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	1.253.950.928	14.613.325
Chi phí phải trả	147.811.994	300.762.161
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.305.230.420	2.310.818.204
Cộng	**3.706.993.342**	**2.626.193.690**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ (rủi ro tỷ giá), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty tập trung kinh doanh các mặt hàng đồ uống (bia và nước giải khát), cho nên Công ty chủ yếu chịu rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro về giá hàng hóa

Rủi ro về giá hàng hóa là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty mua hàng hóa (bia, nước giải khát) hầu hết từ các nhà cung cấp, các nhà máy sản xuất, các hãng phân phối độc quyền trong nước,... để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của hàng hóa. Rủi ro này Công ty quản trị bằng cách mua dự trữ trong hạn quy định hàng hóa (bia, nước giải khát) theo mùa vụ, nhu cầu và thị hiếu của khách hàng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là thu tiền ngay, công nợ phải thu không đáng kể, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với khoản phải thu khách hàng.

Các khoản phải thu khác

Phần lớn các khoản phải thu khác là cổ tức phải thu từ các Công ty con, Công ty liên kết, cho nên không có rủi ro đáng kể.

Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Đây là các khoản tiền Công ty ký quỹ làm đại lý bia, nước giải khát cho các nhà cung cấp, nhà máy sản xuất,.. để đảm bảo mua hàng cho hoạt động kinh doanh, rủi ro không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	1.253.950.928	-	-	1.253.950.928
Chi phí phải trả	147.811.994	-	-	147.811.994
Phải trả ngắn hạn khác	2.305.230.420	-	-	2.305.230.420
Cộng	**3.706.993.342**	**-**	**-**	**3.706.993.342**
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.403.412.499	-	-	2.403.412.499
Phải thu khách hàng	1.157.723.689	-	-	1.157.723.689
Các khoản phải thu khác	13.149.090.470	-	-	13.149.090.470
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.802.342.422	-	-	1.802.342.422
Cộng	**18.512.569.080**	**-**	**-**	**18.512.569.080**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Chênh lệch thanh khoản thuần cuối năm	**14.805.575.738**	-	-	**14.805.575.738**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	14.613.325	-	-	14.613.325
Chi phí phải trả	300.762.161	-	-	300.762.161
Các khoản phải trả khác	2.310.818.204	-	-	2.310.818.204
Cộng	**2.626.193.690**	-	-	**2.626.193.690**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.628.230.034	-	-	13.628.230.034
Phải thu khách hàng	603.280.002	-	-	603.280.002
Các khoản phải thu khác	10.405.572.010	-	-	10.405.572.010
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.313.944.422	-	-	1.313.944.422
Cộng	**25.951.026.468**	-	-	**25.951.026.468**
Chênh lệch thanh khoản thuần đầu năm	**23.324.832.778**	-	-	**23.324.832.778**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Tây Ninh, ngày 22 tháng 02 năm 2014

LÊ HỮU PHƯỚC	**VÕ PHƯỚC HỒNG**	**PHẠM THỊ TUYẾT MINH**
Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**